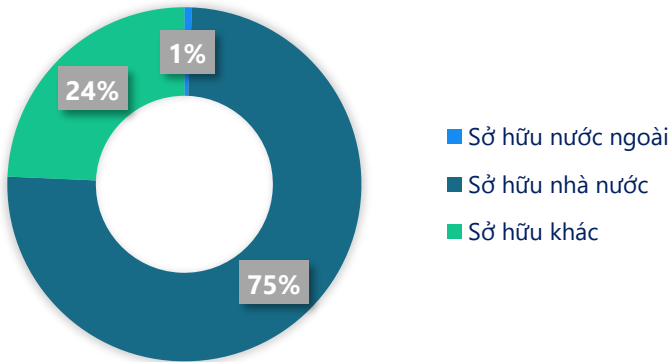


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		9,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,795
SL cổ phiếu LH		12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,000
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		119
P/E		5.9
EPS		1,681

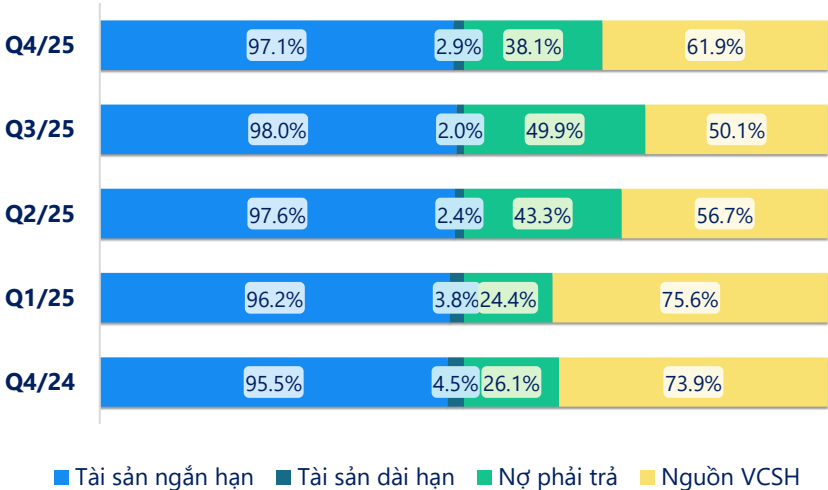
	YTD	1T	3T	6T
PMB	12.1%	-2.9%	-7.5%	-2.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



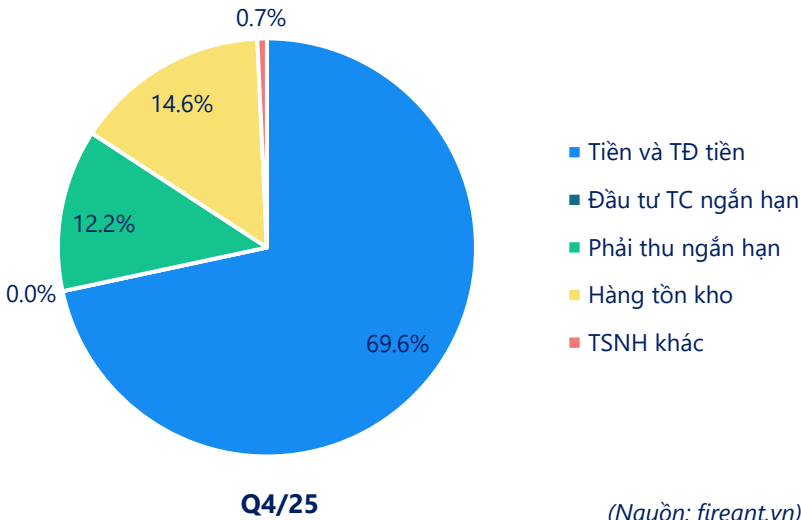
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



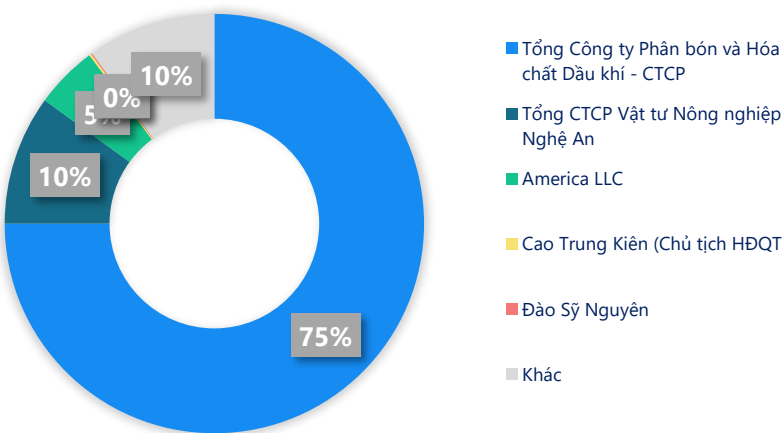
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



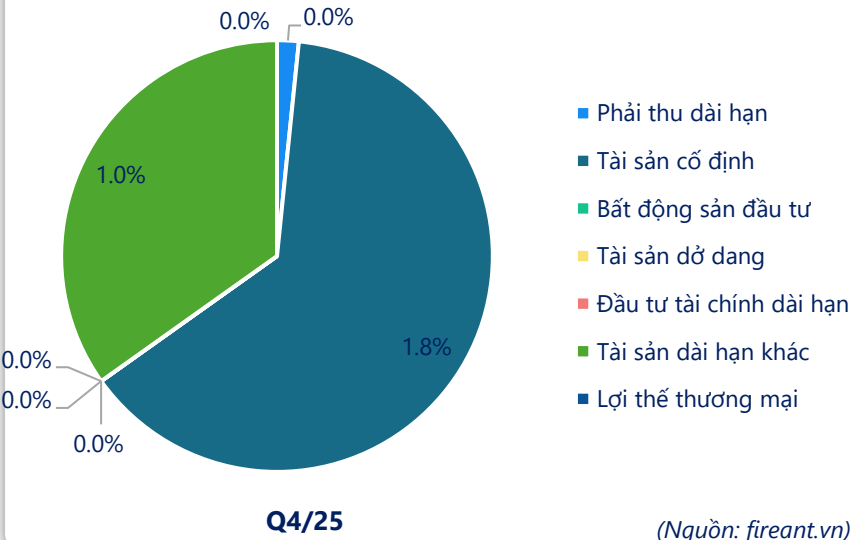
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

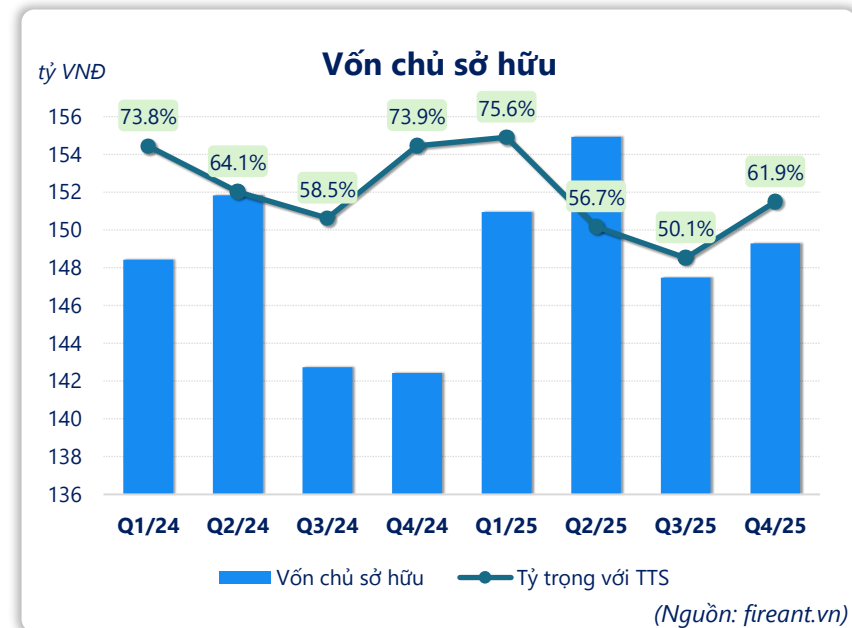
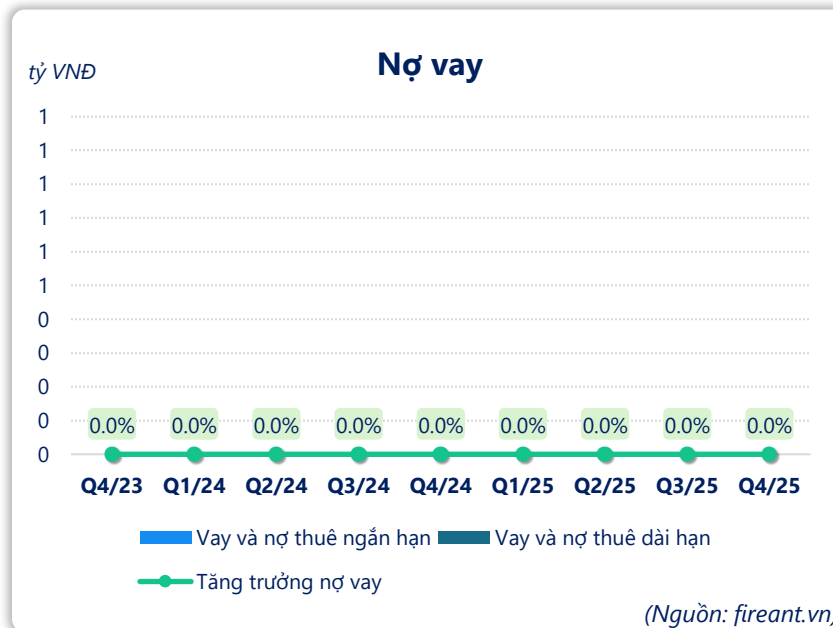
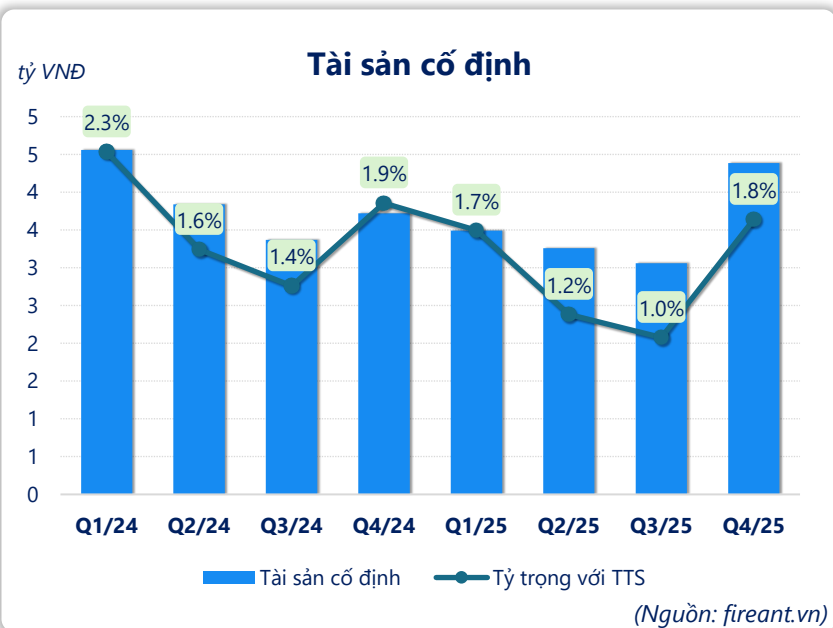
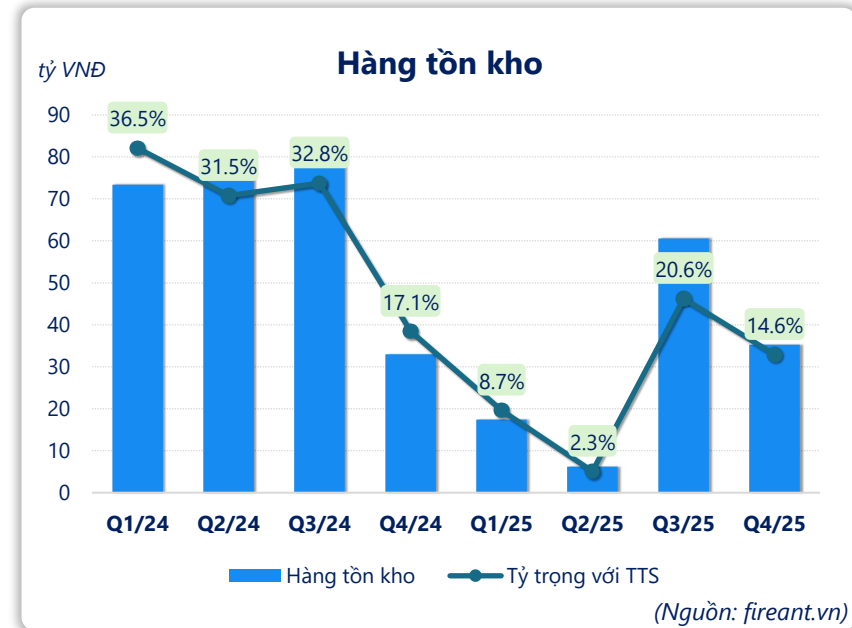
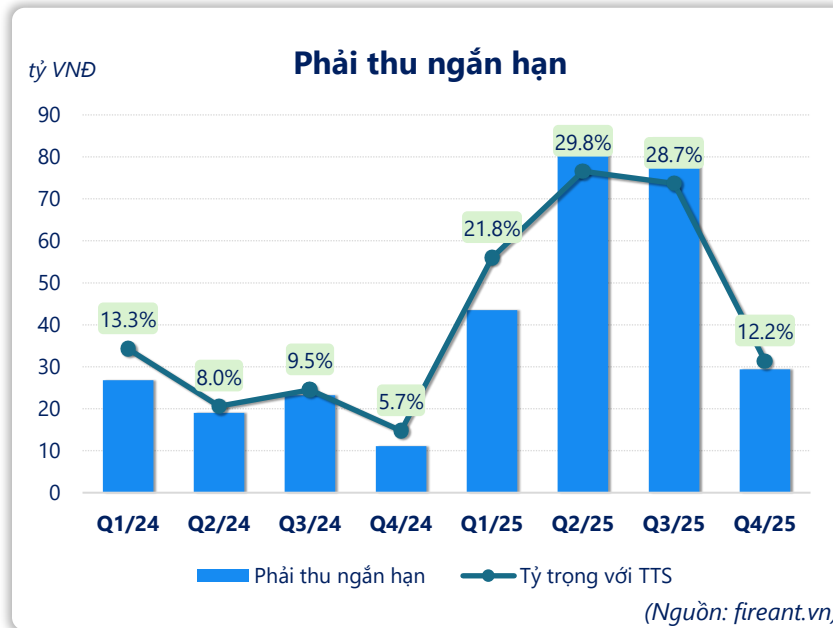
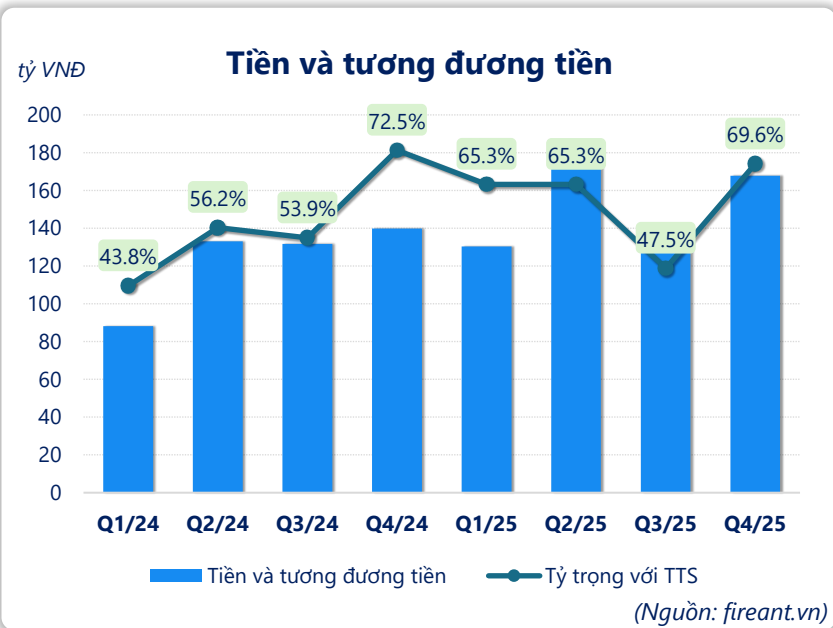


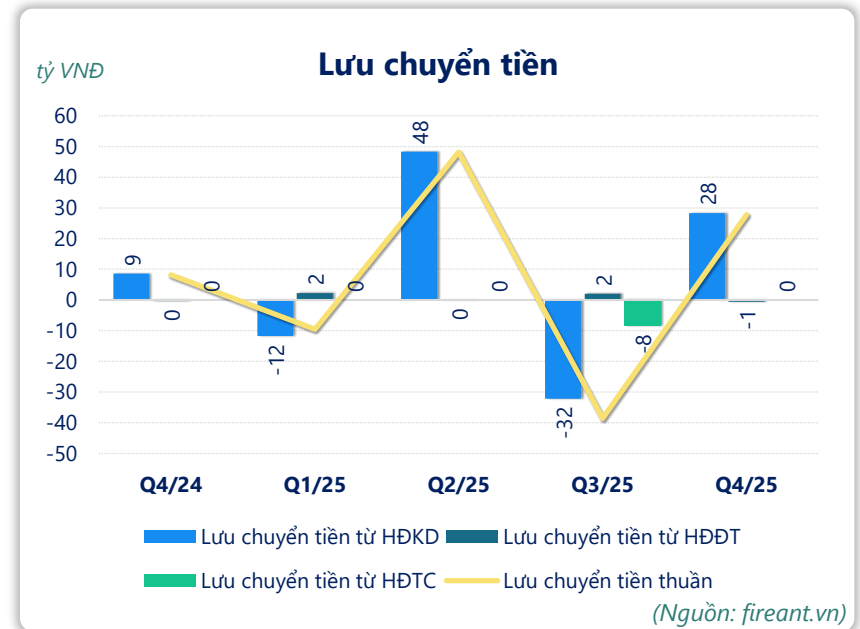
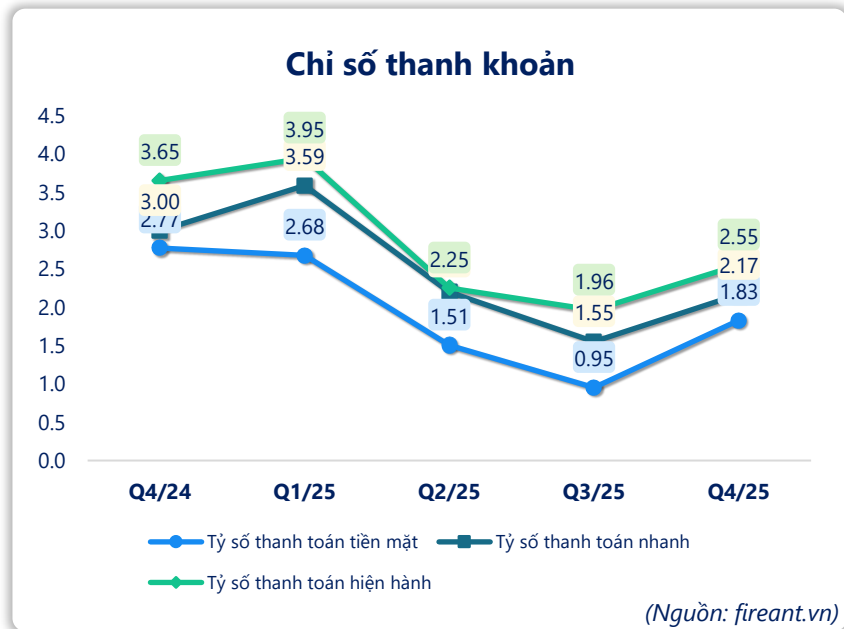
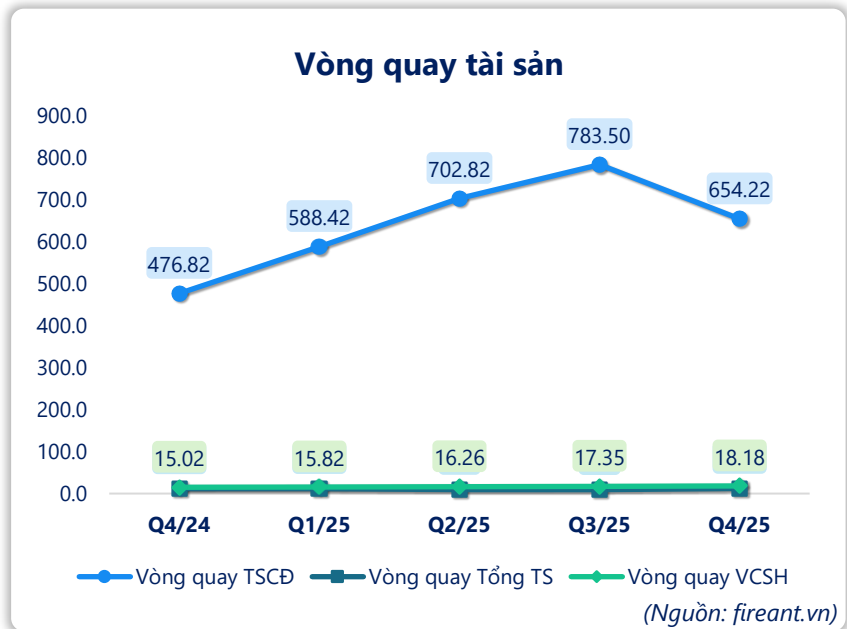
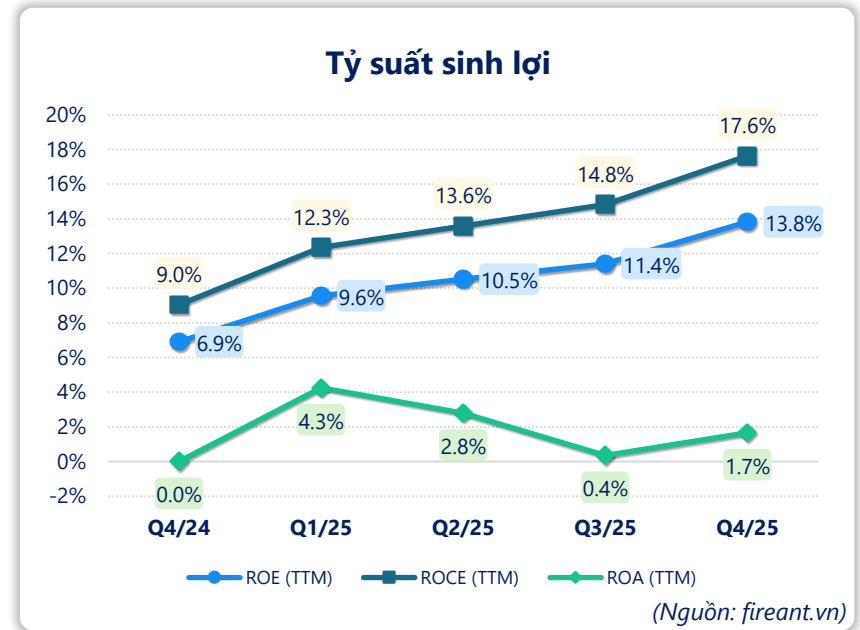
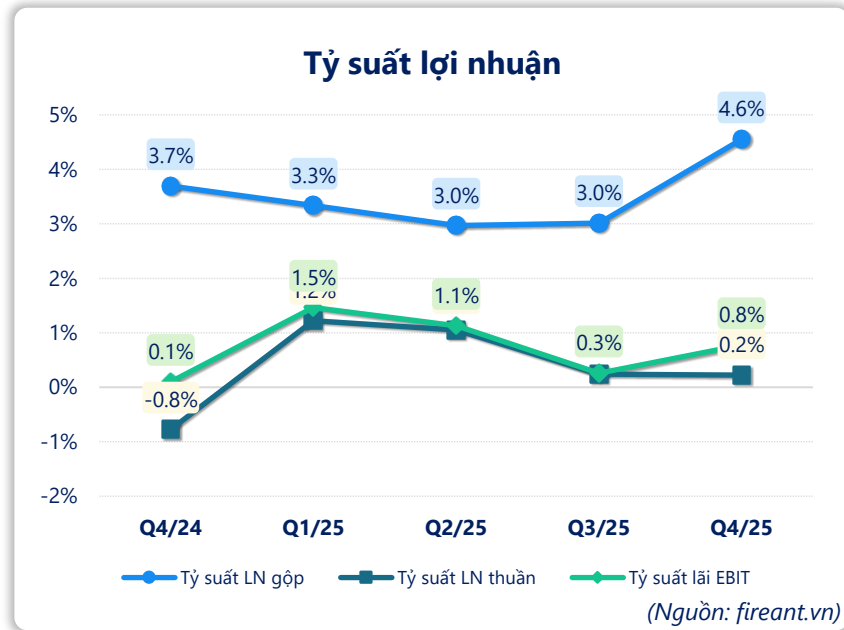
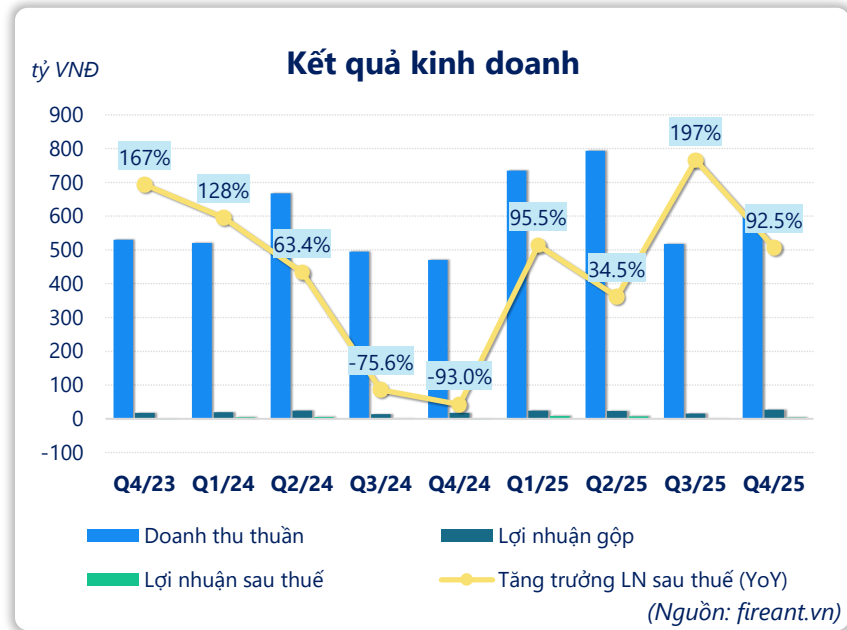
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	241	193	25.0%
Tài sản ngắn hạn	234	184	27.1%
Tiền và tương đương tiền	168	140	20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	29.4	11.1	166%
Hàng tồn kho	35.3	32.9	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.73	0.41	324%
Tài sản dài hạn	6.90	8.60	-19.8%
Phải thu dài hạn	0.11	0.07	55.6%
Tài sản cố định	4.39	3.72	17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.40	4.81	-50.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	91.8	50.4	82.0%
Nợ ngắn hạn	91.8	50.4	82.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.91	17.6	-60.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	142	4.8%
Vốn chủ sở hữu	149	142	4.8%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	470	735	794	518	604
Giá vốn hàng bán	453	710	770	503	577
Lợi nhuận gộp	17.4	24.5	23.6	15.6	27.5
Doanh thu HĐTC	0.55	0.56	0.73	0.73	1.09
Chi phí TC	0.01	0.01	0.08	0	0.18
Chi phí lãi vay	0.01	0.01	0.08	0	0.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.4	12.9	12.5	11.6	20.9
Chi phí QLDN	5.13	3.21	3.43	3.53	6.13
LN thuần từ HĐKD	-3.64	8.98	8.34	1.26	1.35
Lợi nhuận khác	4.10	1.76	0.54	0.08	3.16
LN trước thuế	0.46	10.7	8.88	1.34	4.50
Lợi nhuận sau thuế	0.00	8.52	7.10	0.95	3.60
LNST của CĐ cty mẹ	0.00	8.52	7.10	0.95	3.60

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.55	-11.7	48.3	-32.1	28.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.34	2.21	-0.18	1.98	-0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-8.40	0
Tiền đầu kỳ	132	140	130	178	140
Lưu chuyển tiền thuần	8.21	-9.51	48.2	-38.5	27.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	140	130	178	140	168

(Nguồn: fireant.vn)